



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 56

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	amplification	/,æmplɪfɪ'keɪʃn/	n	sự khuếch đại <i>The amplification of social media messages can rapidly influence public opinion.</i> Sự khuếch đại của các thông điệp trên mạng xã hội có thể nhanh chóng ảnh hưởng đến dư luận.
2	asset	/'æset/	n	tài sản <i>Data has become a valuable asset for many modern businesses.</i> Dữ liệu đã trở thành một tài sản quý giá đối với nhiều doanh nghiệp hiện đại.
3	authenticity	/,ɔ:θen'tɪsəti/	n	tính xác thực <i>Consumers value the authenticity of brands that remain true to their origins.</i> Người tiêu dùng coi trọng tính xác thực của những thương hiệu giữ đúng bản sắc ban đầu.
4	benchmark	/'bentʃma:k/	n	tiêu chuẩn / mốc chuẩn <i>This study sets a new benchmark for future research in the field.</i>

				Nghiên cứu này thiết lập một tiêu chuẩn mới cho các nghiên cứu trong tương lai.
5	blur	/blɜ:(r)/	v	làm mờ <i>The line between work and personal life has begun to blur in the digital age.</i> Ranh giới giữa công việc và cuộc sống cá nhân đã bắt đầu trở nên mờ nhạt trong thời đại số.
6	disclosure	/dɪs'kləʊʒə(r)/	n	sự tiết lộ <i>The disclosure of confidential information caused a major scandal.</i> Việc tiết lộ thông tin mật đã gây ra một vụ bê bối lớn.
7	enforcement	/ɪn'fɔ:smənt/	n	sự thực thi <i>Strict enforcement of regulations is necessary to ensure public safety.</i> Việc thực thi nghiêm ngặt các quy định là cần thiết để đảm bảo an toàn công cộng.
8	exposure	/ɪk'spəʊʒə(r)/	n	sự tiếp xúc / phơi nhiễm <i>Excessive exposure to harmful content can affect mental well-being.</i> Việc tiếp xúc quá mức với nội dung độc hại có thể ảnh hưởng đến sức khỏe tinh thần.
9	genuineness	/'dʒɛnjʊnənəs/	n	sự chân thật <i>The artist's work reflects a sense of genuineness that resonates with audiences.</i> Tác phẩm của nghệ sĩ thể hiện sự chân thật gây đồng cảm với khán giả.
10	idealize	/aɪ'diəlaɪz/	v	lý tưởng hóa <i>People often idealize success without understanding the challenges behind it.</i>

				Mọi người thường lý tưởng hóa thành công mà không hiểu những khó khăn phía sau.
11	imposition	/ˌɪmpəˈzɪʃn/	n	sự áp đặt <i>The imposition of strict rules can sometimes limit creativity.</i> Việc áp đặt những quy định nghiêm ngặt đôi khi có thể hạn chế sự sáng tạo.
12	iterate	/ˈɪtəreɪt/	v	lặp lại / cải tiến dần <i>Engineers must iterate their designs to achieve optimal performance.</i> Các kỹ sư phải lặp lại và cải tiến thiết kế để đạt hiệu suất tối ưu.
13	iterative	/ˈɪtərətɪv/	a	mang tính lặp lại <i>The project follows an iterative process to refine its outcomes.</i> Dự án tuân theo một quy trình mang tính lặp lại để hoàn thiện kết quả.
14	lagging	/ˈlæɡɪŋ/	a	tụt hậu <i>Some regions are still lagging behind in terms of technological development.</i> Một số khu vực vẫn đang tụt hậu về mặt phát triển công nghệ.
15	logistical	/ləˈdʒɪstɪkl/	a	thuộc về hậu cần <i>The team faced several logistical challenges during the operation.</i> Nhóm đã gặp nhiều khó khăn về hậu cần trong quá trình thực hiện.
16	nightmare	/ˈnaɪtmɛə(r)/	n	cơn ác mộng <i>The system failure turned into a nightmare for the entire organization.</i> Sự cố hệ thống đã trở thành một cơn ác mộng đối với toàn bộ tổ chức.

17	non-existent	/ˌnɒn ɪgˈzɪstənt/	a	không tồn tại <i>The supposed evidence turned out to be non-existent.</i> Bằng chứng được cho là có thực hóa ra lại không tồn tại.
18	perfection	/pəˈfekʃn/	n	sự hoàn hảo <i>Striving for perfection can sometimes lead to unnecessary stress.</i> Việc theo đuổi sự hoàn hảo đôi khi có thể dẫn đến căng thẳng không cần thiết.
19	profitable	/ˈprɒfɪtəbl/	a	có lợi nhuận <i>The company aims to develop a profitable business model.</i> Công ty hướng đến việc phát triển một mô hình kinh doanh có lợi nhuận.
20	public discourse	/ˌpʌblɪk ˈdɪskɔːs/	np	diễn ngôn công chúng <i>The issue has become a central topic in public discourse.</i> Vấn đề này đã trở thành chủ đề trung tâm trong diễn ngôn công chúng.
21	regulatory body	/ˈregjələtəri ˈbɒdi/	np	cơ quan quản lý <i>The regulatory body monitors compliance with industry standards.</i> Cơ quan quản lý giám sát việc tuân thủ các tiêu chuẩn ngành.
22	relentlessly	/rɪˈlentləsli/	adv	một cách không ngừng <i>The company is relentlessly pursuing innovation to stay competitive.</i> Công ty không ngừng theo đuổi sự đổi mới để duy trì tính cạnh tranh.
23	sensationalism	/senˈseɪʃənəlɪzəm/	n	chủ nghĩa giật gân <i>Media sensationalism can distort public perception of important issues.</i>

				Chủ nghĩa giật gân của truyền thông có thể làm sai lệch nhận thức của công chúng về các vấn đề quan trọng.
24	skepticism	/'skeptɪsɪzəm/	n	sự hoài nghi <i>There is growing skepticism about the credibility of online information.</i> Có sự hoài nghi ngày càng gia tăng về độ tin cậy của thông tin trực tuyến.
25	strategic	/strə'tiːdʒɪk/	a	mang tính chiến lược <i>The company adopted a strategic approach to expand its global presence.</i> Công ty đã áp dụng cách tiếp cận mang tính chiến lược để mở rộng sự hiện diện toàn cầu.
26	tension	/'tenʃn/	n	sự căng thẳng <i>The ongoing conflict has increased tension between the two groups.</i> Cuộc xung đột kéo dài đã làm gia tăng sự căng thẳng giữa hai nhóm.
27	unattainable	/ˌʌnə'teɪnəbl/	a	không thể đạt được <i>The goal seemed unattainable without significant resources and support.</i> Mục tiêu dường như không thể đạt được nếu không có nguồn lực và sự hỗ trợ đáng kể.
28	well-intentioned	/ˌwel ɪn'tenʃənd/	a	có ý tốt <i>Although the plan was well-intentioned, it did not achieve the expected results.</i> Mặc dù kế hoạch có ý tốt, nhưng nó không đạt được kết quả như mong đợi.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	attempt to do sth	cố gắng làm gì <i>She made an effort to attempt to solve the problem despite</i>

		<i>limited resources.</i> <i>Cô ấy đã cố gắng giải quyết vấn đề dù nguồn lực hạn chế.</i>
2.	be combined with sth	được kết hợp với cái gì <i>The traditional design is often combined with modern elements to create a unique style.</i> <i>Thiết kế truyền thống thường được kết hợp với các yếu tố hiện đại để tạo nên phong cách độc đáo.</i>
3.	be criticized for sth/doing sth	bị chỉ trích vì điều gì/làm gì <i>The company was criticized for ignoring environmental regulations.</i> <i>Công ty bị chỉ trích vì phớt lờ các quy định về môi trường.</i>
4.	be detrimental to sb/sth	gây hại cho ai/cái gì <i>Excessive screen time can be detrimental to children's development.</i> <i>Việc sử dụng màn hình quá nhiều có thể gây hại cho sự phát triển của trẻ em.</i>
5.	be disconnected from sth	tách rời khỏi cái gì <i>Many people feel disconnected from nature due to urban living.</i> <i>Nhiều người cảm thấy tách rời khỏi thiên nhiên do cuộc sống đô thị.</i>
6.	be filled with sth	tràn đầy / chứa đầy cái gì <i>The room was filled with laughter and excitement during the celebration.</i> <i>Căn phòng tràn ngập tiếng cười và sự hào hứng trong buổi lễ.</i>
7.	in response	để đáp lại / phản hồi <i>The company issued a statement in response to the public's concerns.</i> <i>Công ty đã đưa ra một tuyên bố để đáp lại những lo ngại của công chúng.</i>
8.	set an unattainable standard for sth	đặt ra một tiêu chuẩn không thể đạt được cho cái gì <i>Social media often sets an unattainable standard</i>

		<i>for beauty and success.</i> <i>Mạng xã hội thường đặt ra những tiêu chuẩn không thể đạt được về vẻ đẹp và thành công.</i>
9.	sheer volume of	khối lượng lớn / số lượng khổng lồ <i>The sheer volume of data generated every day is difficult to manage.</i> <i>Khối lượng dữ liệu khổng lồ được tạo ra mỗi ngày rất khó để quản lý.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	associated	/ə'səʊsiətiəd/	a	có liên quan <i>Traditional attire is often associated with cultural identity and historical heritage.</i> <i>Trang phục truyền thống thường gắn liền với bản sắc văn hóa và di sản lịch sử.</i>
2	breathable	/'bri:ðəbl/	a	thoáng khí <i>This fabric is highly breathable, making it ideal for hot and humid climates.</i> <i>Loại vải này rất thoáng khí, khiến nó trở nên lý tưởng cho khí hậu nóng ẩm.</i>
3	bygone era	/,baɪɡən 'iərə/	np	thời kỳ đã qua <i>The design evokes nostalgia for a bygone era of elegance and refinement.</i> <i>Thiết kế gợi nhớ về một thời kỳ đã qua của sự thanh lịch và tinh tế.</i>
4	ceremonial	/,serə'məʊniəl/	a	mang tính nghi lễ <i>The king wore ceremonial robes during the official state event.</i> <i>Nhà vua mặc trang phục mang tính nghi lễ trong sự kiện quốc gia chính thức.</i>

5	conscious	/'kɒnʃəs/	a	có ý thức <i>Consumers are becoming more conscious of sustainable fashion choices.</i> <i>Người tiêu dùng ngày càng có ý thức hơn về lựa chọn thời trang bền vững.</i>
6	contemporary	/kən'tempərəri/	a	đương đại <i>The museum showcases contemporary art from emerging international artists.</i> <i>Bảo tàng trưng bày nghệ thuật đương đại từ các nghệ sĩ quốc tế mới nổi.</i>
7	convey	/kən'vei/	v	truyền tải <i>The design aims to convey a sense of simplicity and elegance.</i> <i>Thiết kế nhằm truyền tải cảm giác đơn giản và thanh lịch.</i>
8	distinctive apparel	/dɪ'stɪŋktɪv ə'pærəl/	np	trang phục đặc trưng <i>The performers wore distinctive apparel that reflected their cultural background.</i> <i>Các nghệ sĩ mặc trang phục đặc trưng phản ánh nền văn hóa của họ.</i>
9	documented	/'dɒkjʊmentɪd/	a	được ghi nhận <i>The trend has been widely documented in recent fashion studies.</i> <i>Xu hướng này đã được ghi nhận rộng rãi trong các nghiên cứu thời trang gần đây.</i>
10	emerge	/ɪ'mɜːdʒ/	v	xuất hiện <i>New fashion trends often emerge from street culture and youth movements.</i> <i>Các xu hướng thời trang mới thường xuất hiện từ văn hóa đường phố và các phong trào giới trẻ.</i>
11	fleeting	/'fliːtɪŋ/	a	thoáng qua <i>Fashion trends can be fleeting, changing rapidly from season to season.</i>

				Các xu hướng thời trang có thể thoáng qua, thay đổi nhanh chóng theo từng mùa.
12	formal attire	/ˌfɔːml əˈtaɪə(r)/	np	trang phục trang trọng <i>Guests are required to wear formal attire at the gala dinner.</i> Khách được yêu cầu mặc trang phục trang trọng tại buổi tiệc tối.
13	garment	/'ga:mənt/	n	trang phục <i>The designer created a unique garment inspired by traditional patterns.</i> Nhà thiết kế đã tạo ra một trang phục độc đáo lấy cảm hứng từ các họa tiết truyền thống.
14	globalize	/'gləʊbəlaɪz/	v	toàn cầu hóa <i>Social media has helped globalize fashion trends at an unprecedented pace.</i> Mạng xã hội đã góp phần toàn cầu hóa các xu hướng thời trang với tốc độ chưa từng có.
15	grassroots	/'grɑːsrʊts/	n	cơ sở, cộng đồng địa phương <i>A grassroots movement played a crucial role in promoting sustainable fashion.</i> Một phong trào cơ sở đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy thời trang bền vững.
16	gravitate	/'grævɪteɪt/	v	có xu hướng hướng tới <i>Young designers tend to gravitate towards minimalist and sustainable designs.</i> Các nhà thiết kế trẻ có xu hướng hướng tới những thiết kế tối giản và bền vững.
17	kaleidoscope	/kəˈlaɪdəskəʊp/	n	kính vạn hoa <i>The collection features a kaleidoscope of vibrant colors and intricate patterns.</i> Bộ sưu tập mang đến một kính vạn hoa với những màu sắc rực rỡ và họa tiết tinh xảo.

18	liberation	/ˌlɪbə'reɪʃn/	n	sự giải phóng <i>The movement symbolized a form of cultural liberation from traditional norms.</i> <i>Phong trào này tượng trưng cho một hình thức giải phóng văn hóa khỏi các chuẩn mực truyền thống.</i>
19	linen	/ˈlɪnɪn/	n	vải lanh <i>Lightweight linen garments are popular in tropical regions due to their comfort.</i> <i>Trang phục vải lanh nhẹ được ưa chuộng ở các vùng nhiệt đới nhờ sự thoải mái.</i>
20	modernize	/ˈmɒdənaɪz/	v	hiện đại hóa <i>Designers are working to modernize traditional clothing for contemporary use.</i> <i>Các nhà thiết kế đang nỗ lực hiện đại hóa trang phục truyền thống cho phù hợp với hiện tại.</i>
21	perceive	/pə'si:v/	v	nhận thức <i>Consumers increasingly perceive fashion as a form of self-expression.</i> <i>Người tiêu dùng ngày càng nhận thức thời trang như một hình thức thể hiện bản thân.</i>
22	popularize	/ˈpɒpjʊləraɪz/	v	phổ biến hóa <i>Social influencers help popularize new fashion styles among young audiences.</i> <i>Những người có ảnh hưởng trên mạng xã hội giúp phổ biến các phong cách thời trang mới trong giới trẻ.</i>
23	pragmatic	/præg'mætɪk/	a	thực tế <i>The designer adopted a pragmatic approach to balance creativity and functionality.</i> <i>Nhà thiết kế đã áp dụng cách tiếp cận thực tế để cân bằng giữa sáng tạo và tính ứng dụng.</i>
24	proliferate	/prə'lɪfəreɪt/	v	lan rộng <i>Fast fashion trends tend to proliferate rapidly</i>

				<i>across global markets.</i> <i>Các xu hướng thời trang nhanh có xu hướng lan rộng nhanh chóng trên thị trường toàn cầu.</i>
25	propel	/prə'pel/	v	thúc đẩy <i>Media exposure can propel emerging designers to international recognition.</i> <i>Sự xuất hiện trên truyền thông có thể thúc đẩy các nhà thiết kế mới nổi đạt được sự công nhận quốc tế.</i>
26	relegate	/'reliɡert/	v	đẩy xuống, xếp vào vị trí thấp <i>Traditional styles were once relegated to niche markets before gaining popularity again.</i> <i>Các phong cách truyền thống từng bị đẩy xuống thị trường ngách trước khi trở nên phổ biến trở lại.</i>
27	resurgence	/rɪ'sɜːdʒəns/	n	sự hồi sinh <i>There has been a recent resurgence of interest in vintage fashion.</i> <i>Gần đây đã có sự hồi sinh về sự quan tâm đối với thời trang cổ điển.</i>
28	reverence	/'revərəns/	n	sự tôn kính <i>The collection reflects a deep reverence for cultural heritage.</i> <i>Bộ sưu tập thể hiện sự tôn kính sâu sắc đối với di sản văn hóa.</i>
29	revival	/rɪ'vaɪvl/	n	sự phục hưng <i>The revival of traditional crafts has led to a broader revival of cultural identity.</i> <i>Sự phục hưng của các nghề thủ công truyền thống đã dẫn đến sự hồi sinh rộng lớn hơn của bản sắc văn hóa.</i>
30	sartorial	/sa:'tɔːriəl/	a	thuộc về may mặc <i>Her designs demonstrate a strong sartorial sense and attention to detail.</i>

				Các thiết kế của cô thể hiện gu thẩm mỹ về may mặc mạnh mẽ và sự chú ý đến chi tiết.
31	sentiment	/'sentɪmənt/	n	cảm xúc <i>The design evokes a sense of nostalgia and deep emotional sentiment.</i> Thiết kế gợi lên cảm giác hoài niệm và cảm xúc sâu sắc.
32	silhouette	/ˌsɪluˈet/	n	dáng hình <i>The dress features a sleek silhouette that enhances the wearer's figure.</i> Chiếc váy có dáng hình thanh mảnh giúp tôn lên vóc dáng người mặc.
33	striking	/'straɪkɪŋ/	a	nổi bật <i>Her outfit was particularly striking, drawing attention from everyone at the event.</i> Trang phục của cô ấy đặc biệt nổi bật, thu hút sự chú ý của mọi người tại sự kiện.
34	tunic	/'tjuːnɪk/	n	áo chên <i>The model wore a traditional tunic paired with modern accessories.</i> Người mẫu mặc một chiếc áo chên truyền thống kết hợp với phụ kiện hiện đại.
35	versatile	/'vɜːsətaɪl/	a	linh hoạt <i>This piece is highly versatile, suitable for both casual and formal occasions.</i> Trang phục này rất linh hoạt, phù hợp cho cả những dịp thường ngày lẫn trang trọng.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be clad in sth	mặc toàn bộ trang phục gì <i>The performers were all clad in vibrant traditional costumes that reflected their cultural heritage.</i>

		<i>Các nghệ sĩ đều mặc toàn bộ trang phục truyền thống rực rỡ phản ánh di sản văn hóa của họ.</i>
2.	in favor of	ủng hộ <i>Many consumers are now shifting in favor of sustainable and ethically produced clothing.</i> <i>Nhiều người tiêu dùng hiện đang chuyển sang ủng hộ các sản phẩm quần áo bền vững và có đạo đức.</i>
3.	stand out	nổi bật <i>Her innovative designs continue to stand out in an increasingly competitive fashion industry.</i> <i>Những thiết kế sáng tạo của cô tiếp tục nổi bật trong ngành thời trang ngày càng cạnh tranh.</i>
4.	turn heads	thu hút sự chú ý; khiến người khác phải ngoái nhìn <i>The model's unique style managed to turn heads at the international fashion show.</i> <i>Phong cách độc đáo của người mẫu đã thu hút sự chú ý tại buổi trình diễn thời trang quốc tế.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	Vocab	Level	Pronunciation	Meaning
1	Pro-fossil fuel (adj)	C1	/prəʊ 'fɒsl fju:əl/	Ủng hộ nhiên liệu hóa thạch pro-: (prefix) "supporting or agreeing with something."
2	Agenda (n)	C1	/ə'dʒendə/	Chương trình nghị sự, kế hoạch a list of matters to be discussed at a meeting. (Trong ngữ cảnh này là một kế hoạch hoặc mục tiêu chính trị).
3	Impede (v)	C1	/ɪm'pi:d/	Gây cản trở to make it more difficult for something to happen or more difficult for someone to do something. Synonyms: hinder, hamper.

4	Decarbonization trajectory (n)		/diː,kɑːbənaɪ'zeɪʃn 'trædʒektəri/	Lộ trình khử cacbon decarbonization: "the process of removing or reducing the amount of carbon, especially carbon dioxide, sent into the atmosphere." trajectory: "the way in which a process or event develops over a period of time."
5	Is now projected to (v phr)		/ɪz naʊ prə'dʒektɪd tuː/	Hiện được dự báo sẽ project: "to calculate an amount or figure expected in the future, based on information available now."
6	Projection (n)	C1	/prə'dʒekʃn/	Sự dự báo a calculation or guess about the future based on information that you have.
7	A stark downgrade (n)		/ə stɑːk 'daʊnɡreɪd/	Một sự hạ cấp rõ rệt stark: "empty, simple, or obvious, especially without decoration or anything that is not necessary." downgrade: "a reduction in the rank, status, or value of someone or something."
8	(V)	C1	/'dʒepədəɪzɪz/	Gây nguy hiểm cho to put something such as a plan or system in danger of being harmed or damaged. Synonyms: endanger.
9	Abrupt reversal (n)	C1	/ə'brʌpt rɪ'vɜːsl/	Sự đảo ngược đột ngột abrupt: "sudden and unexpected, and often unpleasant." reversal: "a change to an opposite direction, position, or course of action."
10	Stems from (phr v)		/stemz frəm/	Bắt nguồn từ

				to start or develop as the result of something. Synonyms: arise from, originate from.
11	Extraction (n)	C1	/ɪk'strækʃn/	Sự khai thác the process of removing something, especially by using force.
12	Systematically dismantled (adv + v)		/ˌsɪstə'mætɪkli dɪs'mæntld/	Bị dỡ bỏ một cách có hệ thống systematically: "in a way that is planned and organized." dismantle: "to get rid of a system or organization, usually over a period of time."
13	Hamper (v)	C1	/'hæmpər/	Gây cản trở to prevent someone from easily doing or achieving something. Synonyms: hinder, impede.
14	Killing off financial incentives (v phr)		/'kɪlɪŋ ɒf faɪ'nænʃl ɪn'sentɪvz/	Loại bỏ các ưu đãi/khuyến khích tài chính kill sth off: "to stop or remove something." incentive: "something that encourages a person to do something."
15	Halt (v)	C1	/hɔːlt/	Dừng lại to (cause to) stop moving or doing something or happening. Synonyms: stop.
16	Animus (n)	C2	/'æniməs/	Sự thù địch, ác cảm a feeling of hate or anger towards someone or something. animus (against somebody/ something)
17	Deems (v)	C1	/diːmz/	Cho là

				deem: "to consider or judge something in a particular way."
18	Policy reversal (n)		/ˈpɒləsi rɪˈvɜːsl/	Sự đảo ngược chính sách reversal: "a change to an opposite direction, position, or course of action."
19	Triggered (v)	B2	/ˈtrɪɡəd/	Đã gây ra, đã châm ngòi trigger: "to cause something to start."
20	Chilling effect (n)		/ˈtʃɪlɪŋ ɪˈfekt/	Hiệu ứng răn đe (gây sợ hãi) an effect that makes people afraid to do or say things that they have a right to do or say.
21	Plummeted (v)	C1	/ˈplʌmɪtɪd/	Sụt giảm nhanh chóng to fall very quickly and suddenly. Synonym: plunge
22	Bureaucratic (adj)		/ˌbjʊərəˈkrætɪk/	(thuộc về) quan liêu, hành chính relating to a system of controlling or managing a country, company, or organization that is operated by a large number of officials employed to follow rules carefully. bureaucratic power/ control/ procedures/ organization
23	Unsettling (adj)	C1	/ʌnˈsetlɪŋ/	Gây bất an causing worry or anxiety.
24	Flatlining (n)		/ˈflætlaɪnɪŋ/	Sự đi ngang, không tăng trưởng the fact of being at a low level and not increasing.

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
36	aching	/ˈeɪkɪŋ/	a	đau nhức <i>He felt an aching sensation in his muscles after</i>

				completing the intense workout session. Anh cảm thấy cơn đau nhức ở cơ bắp sau khi hoàn thành buổi tập luyện cường độ cao.
37	adaptability	/ə,dæptə'biləti/	n	khả năng thích nghi Her adaptability allowed her to thrive in rapidly changing work environments. Khả năng thích nghi của cô giúp cô phát triển tốt trong môi trường làm việc thay đổi nhanh chóng.
38	alteration	/,ɔ:ltə'reɪʃn/	n	sự thay đổi The renovation involved significant alteration to the original structure of the building. Việc cải tạo bao gồm những thay đổi đáng kể đối với cấu trúc ban đầu của tòa nhà.
39	cavity	/'kævəti/	n	lỗ sâu; khoang The dentist discovered a small cavity that needed immediate treatment. Nha sĩ phát hiện một lỗ sâu nhỏ cần được điều trị ngay lập tức.
40	curiosity	/,kjʊəri'bsəti/	n	sự tò mò Children's natural curiosity drives them to explore and learn about the world. Sự tò mò tự nhiên của trẻ thúc đẩy chúng khám phá và tìm hiểu thế giới.
41	deep-seated	/,di:p'si:tɪd/	a	ăn sâu; thâm căn He held a deep-seated belief that hard work always leads to success. Anh có một niềm tin ăn sâu rằng chăm chỉ luôn dẫn đến thành công.
42	drill	/drɪl/	n	khoan; luyện tập Workers used heavy machinery to drill through the solid rock. Công nhân sử dụng máy móc hạng nặng để khoan qua lớp đá cứng.

43	enthusiasm	/ɪnˈθjuːziæzəm/	n	sự nhiệt tình <i>Her enthusiasm for the project motivated the entire team to work harder.</i> Sự nhiệt tình của cô đối với dự án đã thúc đẩy cả đội làm việc chăm chỉ hơn.
44	innovation	/ˌɪnəˈveɪʃn/	n	sự đổi mới <i>Technological innovation continues to reshape the global economy.</i> Sự đổi mới công nghệ tiếp tục định hình lại nền kinh tế toàn cầu.
45	intensity	/ɪnˈtensəti/	n	cường độ <i>The intensity of the storm caused widespread damage across the region.</i> Cường độ của cơn bão đã gây thiệt hại trên diện rộng.
46	manipulation	/məˌnɪpjəˈleɪʃn/	n	sự thao túng <i>The investigation revealed evidence of data manipulation by senior executives.</i> Cuộc điều tra đã phát hiện bằng chứng về việc thao túng dữ liệu của các lãnh đạo cấp cao.
47	meticulously	/məˈtɪkjələsli/	adv	một cách tỉ mỉ <i>She meticulously reviewed every detail before finalizing the report.</i> Cô đã xem xét từng chi tiết một cách tỉ mỉ trước khi hoàn thiện báo cáo.
48	modern	/ˈmɒdn/	a	hiện đại <i>The building features a modern design with advanced technological systems.</i> Tòa nhà có thiết kế hiện đại với các hệ thống công nghệ tiên tiến.
49	modernist	/ˈmɒdənist/	n	thuộc chủ nghĩa hiện đại <i>The gallery showcases modernist art from influential twentieth-century artists.</i>

				Phòng trưng bày trưng bày nghệ thuật thuộc chủ nghĩa hiện đại từ các nghệ sĩ có ảnh hưởng thế kỷ 20.
50	modernize	/ˈmɒdənaɪz/	v	hiện đại hóa <i>The government plans to modernize the country's infrastructure over the next decade.</i> <i>Chính phủ dự định hiện đại hóa cơ sở hạ tầng của đất nước trong thập kỷ tới.</i>
51	modernly	/ˈmɒdnli/	adv	một cách hiện đại <i>The apartment was modernly furnished with sleek and functional interiors.</i> <i>Căn hộ được trang bị nội thất một cách hiện đại với thiết kế gọn gàng và tiện dụng.</i>
52	ramification	/ˌræmɪfɪˈkeɪʃn/	n	hệ quả <i>The policy change has several unforeseen ramifications for small businesses.</i> <i>Việc thay đổi chính sách có nhiều hệ quả không lường trước đối với các doanh nghiệp nhỏ.</i>
53	resistance	/rɪˈzɪstəns/	n	sự kháng cự <i>There was strong resistance to the proposed changes among the employees.</i> <i>Có sự kháng cự mạnh mẽ đối với những thay đổi được đề xuất trong số nhân viên.</i>
54	specification	/ˌspesɪfɪˈkeɪʃn/	n	thông số kỹ thuật <i>The product meets all the required specifications set by international standards.</i> <i>Sản phẩm đáp ứng tất cả các thông số kỹ thuật theo tiêu chuẩn quốc tế.</i>
55	standby	/ˈstændbaɪ/	n	chế độ chờ <i>The system remains on standby until it receives further instructions.</i>

				Hệ thống vẫn ở chế độ chờ cho đến khi nhận được chỉ dẫn tiếp theo.
56	testament	/'testəmənt/	n	minh chứng <i>The success of the project stands as a testament to the team's dedication.</i> <i>Thành công của dự án là minh chứng cho sự tận tụy của cả đội.</i>
57	transfer	/'trænsfɜː/	v	chuyển giao <i>The company plans to transfer its operations to a new facility next year.</i> <i>Công ty dự định chuyển giao hoạt động sang cơ sở mới vào năm tới.</i>
58	transformative	/træns'fɔːmətɪv/	a	mang tính thay đổi sâu sắc <i>Education can have a transformative impact on an individual's life and opportunities.</i> <i>Giáo dục có thể tạo ra tác động thay đổi sâu sắc đối với cuộc sống và cơ hội của một cá nhân.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
5.	be capable of doing sth	có khả năng làm gì <i>She is capable of handling complex tasks under intense pressure without losing focus.</i> <i>Cô ấy có khả năng xử lý những nhiệm vụ phức tạp dưới áp lực cao mà không mất tập trung.</i>
6.	be mindful of sth	lưu tâm đến <i>You should always be mindful of how your actions affect others in a professional environment.</i> <i>Bạn luôn nên lưu tâm đến việc hành động của mình ảnh hưởng đến người khác như thế nào trong môi trường làm việc.</i>
7.	be nervous/worried about sth	lo lắng về điều gì <i>He is nervous about presenting his ideas in front of such a large audience.</i>

		Anh ấy lo lắng về việc trình bày ý tưởng trước một đám đông lớn như vậy.
8.	broaden one's worldview	mở rộng thế giới quan <i>Traveling to different countries can broaden one's worldview and foster greater cultural understanding.</i> Việc du lịch đến nhiều quốc gia có thể mở rộng thế giới quan và thúc đẩy sự hiểu biết văn hóa sâu sắc hơn.
9.	carry out	thực hiện <i>The team will carry out a series of experiments to test the new hypothesis.</i> Nhóm sẽ thực hiện một loạt thí nghiệm để kiểm chứng giả thuyết mới.
10.	contribute significantly to sth	đóng góp đáng kể vào <i>Technological innovation has contributed significantly to economic growth in recent decades.</i> Sự đổi mới công nghệ đã đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế trong những thập kỷ gần đây.
11.	delve into	đào sâu vào <i>The researcher decided to delve into the historical background of the issue to gain deeper insights.</i> Nhà nghiên cứu quyết định đào sâu vào bối cảnh lịch sử của vấn đề để hiểu rõ hơn.
12.	find out	tìm ra <i>She tried to find out the reason behind the sudden change in the company's strategy.</i> Cô ấy cố gắng tìm ra lý do đằng sau sự thay đổi đột ngột trong chiến lược của công ty.
13.	have a say (in sth)	có tiếng nói trong <i>Employees should have a say in decisions that directly affect their working conditions.</i> Nhân viên nên có tiếng nói trong những quyết định ảnh hưởng trực tiếp đến điều kiện làm việc của họ.

14.	invest in sth	đầu tư vào <i>The company plans to invest in renewable energy projects to ensure long-term sustainability.</i> <i>Công ty dự định đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo để đảm bảo tính bền vững lâu dài.</i>
15.	make an appointment	đặt lịch hẹn <i>I need to make an appointment with the doctor to discuss my recent health concerns.</i> <i>Tôi cần đặt lịch hẹn với bác sĩ để trao đổi về những vấn đề sức khỏe gần đây.</i>
16.	rule out	loại trừ <i>The investigation helped to rule out several potential causes of the system failure.</i> <i>Cuộc điều tra đã giúp loại trừ một số nguyên nhân tiềm ẩn gây ra sự cố hệ thống.</i>
17.	sort out	giải quyết; sắp xếp <i>We need to sort out these issues before moving forward with the project.</i> <i>Chúng ta cần giải quyết những vấn đề này trước khi tiếp tục dự án.</i>
18.	stay informed about sth	cập nhật thông tin về <i>It is important to stay informed about current events to make well-informed decisions.</i> <i>Việc cập nhật thông tin về các sự kiện hiện tại là rất quan trọng để đưa ra quyết định đúng đắn.</i>
19.	subscribe to sth	đăng ký; theo dõi <i>Many readers choose to subscribe to online journals to access the latest research findings.</i> <i>Nhiều độc giả chọn đăng ký các tạp chí trực tuyến để tiếp cận những nghiên cứu mới nhất.</i>
20.	take a gap year	nghỉ một năm (trước khi học/ làm) <i>She decided to take a gap year to travel and gain life experience before entering university.</i>

		<i>Cô ấy quyết định nghỉ một năm để du lịch và tích lũy kinh nghiệm sống trước khi vào đại học.</i>
21.	when it comes to sth	khi nói đến <i>When it comes to problem-solving, he always remains calm and analytical.</i> <i>Khi nói đến việc giải quyết vấn đề, anh ấy luôn giữ bình tĩnh và phân tích.</i>